TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2024/DS-PT
Ngày: 06-5-2024
V/v: Tranh chấp "thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: bà Phạm Thị Hồng Vân, bà Phạm Ngọc Giàu.

Thư ký phiên tòa: ông Ngô Tấn Tài – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** bà Nguyễn Thị Gọn – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2024/TLPT-DS, ngày 06 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị V, sinh năm 1970, địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cư trú hiện nay: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

1.2. Bà Võ Thị Ú, sinh năm 1972, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho bà Võ Thị Ú là bà Võ Thị V *(theo văn bản uỷ quyền ngày 14/9/2017).*

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị V: Luật sư Nguyễn Văn T, công tác tại Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964, địa chỉ: ấp X, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Văn P, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (đã chết ngày 10/4/2023).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Võ Văn P là bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967 và bà Võ Thị Thúy K, sinh năm 1991. Cùng địa chỉ: ấp X, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; tạm trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.2. Chị Võ Thị L, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Chị Võ Thị H, sinh năm 1982, địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.4. Chị Võ Thị K1, sinh năm 1984, địa chỉ: ấp S, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.5. Chị Võ Thị G, sinh năm 1986, địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.6. Chị Võ Thị H1, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp X, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.7. Anh Võ Hoàng A, sinh năm 1989, địa chỉ: ấp X, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.8. Anh Lê Hoàng L1, sinh năm 1977, địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.9. Ông Nguyễn Hồng T1 (tên gọi khác B), sinh năm 1980, địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Võ Thị V, Võ Thị Ú – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2017, ngày 16/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị V Võ Thị Ú thống nhất trình bày:

Cha bà là cụ Võ Văn T2, chết năm 1975, mẹ là cụ Ngô Thị Đ1, chết ngày 19/9/1995. Cha mẹ bà có tất cả 04 người con gồm: Võ Văn T3 (chết năm 2009), Võ

Văn P (chết năm 2023), Võ Thị Ú, Võ Thị V. Ngoài ra, cụ T2, cụ Đ1 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống, cha mẹ bà có tạo lập được diện tích đất là 15.000 m^2 tại ấp X, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Khi cha chết thì mẹ tiếp tục quản lý, sản xuất nuôi các anh chị em bà. Sau đó ông T3 có vợ là bà Q và ông P cũng đã có vợ là bà Đ nên mẹ tôi có chia cho ông T3 và ông P mỗi người 01 phần đất khoảng 7.500 m^2, họ đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) vào khoảng năm 1995. Phần diện tích còn lại 7.500 m^2 mẹ bà chia cho bà và bà Ú mỗi người 01 phần là 3.750 m^2, chỉ nói miệng nhưng trong gia đình đều biết. Vì lúc này bà và bà Ú còn ở chung với mẹ nên bà và bà Ú chưa kê khai, đăng ký. Đến năm 1993, mẹ bà có thỏa thuận bằng lời nói với bà và Ú là đem diện tích đất này thế cho vợ chồng ông T3 bà Q với giá là 02 chỉ vàng 24K, khi nào có tiền thì chuộc lại, việc thế chấp có lập văn bản "Giấy thế ruộng". Đến năm 1995, mẹ bà chết, sau đó ông P có tiền nên đem trả cho bà Q 1,5 chỉ vàng 24K để chuộc lại 01 phần với diện tích 2.668 m^2, còn lại diện tích là 4.832 m^2 gồm các thửa 719/1.332 m^2 (nay là thửa 198/835,2 m^2, thửa 186/655,6 m^2, tờ bản đồ số 10 VN2000), 720/2.280 m^2 (nay là thửa 199/1.007,9 m^2, thửa 170/1.532,5 m^2, tờ bản đồ số 10 VN2000), 721/1.220 m^2 (nay là thửa 187/1.273,6 m^2, tờ bản đồ số 10 VN2000) thuộc tờ bản đồ số 06, gia đình bà Q quản lý sử dụng. Năm 2017, bà và bà Ú có tiền mang đến nhà trả cho bà Q 1,5 chỉ vàng 24K để chuộc lại phần đất diện tích 4.832 m^2 thì bà Q không đồng ý, bà Q cho rằng phần đất này đã chuyển nhượng cho ông Lê Hoàng L1 là con rể của bà Q và ông T3.

Tại Đơn khởi kiện ngày 31/3/2017, bà và bà Ú yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất 719, 720, 721 tờ bản đồ số 06. Tuy nhiên, qua kiểm tra hiện trạng xác định thửa 721 cấp trùng GCNQSD đất đối với bà Võ Thị K2 nên ngày 16/3/2018, bà và bà Ú rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 721, chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất 719, 720 diện tích đất 4.031,2 m^2 tờ bản đồ số 6, tại ấp X, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh theo GCNQSDĐ do mẹ bà đứng tên, chia làm 04 phần bằng nhau, chia bằng hiện vật. Trong đó, phần ông P và phần bà Ú được hưởng thì đã đồng ý giao lại cho bà nên bà hưởng 03 phần, 01 phần chia cho ông T3 (do gia đình bà Q nhận). Trường hợp, phần chia cho ông T3 hưởng không đủ

điều kiện tách thửa thì bà sẽ trả trị giá đất bằng tiền theo kết quả đã định cho gia đình bà Q. Ngoài ra, bà và bà Ú không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Q đã khai:

Thừa nhận lời trình bày của bà V về họ tên cha mẹ chồng, anh chị em bên chồng là đúng. Ông Võ Văn T3 là chồng của bà, có tất cả 06 người con gồm: Võ Thị L, Võ Thị H, Võ Thị K1, Võ Thị G, Võ Thị H1, Võ Hoàng A. Ngoài ra, không có con riêng, con nuôi.

Về nguồn gốc đất mà bà V, bà Ú yêu cầu chia thừa kế là của mẹ chồng tên Ngô Thị Đ1. Tuy nhiên, diện tích đất này không còn của cụ Đ1 nữa. Bởi lẽ, vào ngày 02 tháng Chạp năm 1991, cụ Đ1 có thế ruộng cho con rể là Lê Văn G1 (chồng của bà Võ Thị V) với 02 đám ruộng (01 đám lớn và 01 đám nhỏ) với giá 01 chỉ vàng 24K (9,6T). Đến ngày 25/4/1996, ông T3 là chồng bà đã đưa 01 chỉ vàng 24K (9,6T) cho ông G1 để chuộc lại 02 đám ruộng mà cụ Đ1 đã thế cho ông G1 vào tháng Chạp năm 1991. Ngoài ra, trong khoản thời gian năm 1993, cụ Đ1, cùng 02 người con là ông Võ Văn P và bà Võ Thị Ú có đồng ý thế ruộng cho bà 06 đám ruộng (lớn nhỏ) tại ấp X, xã L với số vàng là 02 chỉ vàng 24K (9,8T) thời gian thế trong ba mùa (từ 1993 đến 1996) mới được quyền chuộc lại, nếu sau này hết thời hạn thế mà không chuộc lại thì không được quyền chuộc lại và thuộc về bà. Sau khi nhận thế ruộng thì gia đình bà bắt đầu sản xuất trên 06 đám ruộng này từ năm 1993, 1994. Đến khoảng năm 1995, vợ chồng bà thấy gia đình ông P khó khăn nên có cho ông P mượn 04 đám để canh tách, còn lại 02 đám gia đình bà canh tác.

Đến năm 1995, cụ Đ1 chết và sau đó các con của cụ Đ1 cũng không có ai yêu cầu chuộc lại phần ruộng trên. Đến ngày 16/04/2009, ông T3 bị bệnh hiểm nghèo, cần tiền điều trị nên có kêu bán diện tích đất khoảng 4.000 m^2 mà cụ Đ1 đã thế cho bà thì con rể bà tên Lê Hoàng L1 mua giá 60.000.000 đồng, nhưng sợ sau này có tranh chấp nên ông T3 có nói với 03 người em của ông T3 là ông P, bà V, bà Ú biết việc bán này và họ đều đồng ý bán cho anh L1 với số tiền 60.000.000 đồng, việc mua bán có lập "*Giấy bán ruộng*", bên mua là ông L1, bên bán ông T3 và bà V, bà Ú, ông P ký tên vào. Số tiền chuyển nhượng thì vợ chồng bà đã nhận đủ từ anh L1 và cũng đã giao đất. Tuy nhiên, đến tháng 9/2009 thì ông T3 chết nên anh L1 cũng chưa kịp làm giấy sang tên theo *"Giấy bán ruộng"* cho đến nay. Đối với các bản chính "*Giấy thuế ruộng*" và bản chính "*Giấy thuế ruộng*" mà cụ Đ1 đã thế cho bà và cho ông G1

thì bà đang giữ, quá trình làm việc Toà án đã giải thích và có yêu cầu bà giao nộp nhưng bà không đồng ý giao nộp cho Tòa án, vì việc thế ruộng chỉ có những giấy tờ này làm chứng cứ. Bà xác định bà không tranh chấp gì với ai nên bà không đồng ý việc đo đạc, thẩm định, định giá.

Quá trình ông P sử dụng đất mượn của vợ chồng bà thì ông P có cho người khác thuê lại nên bà có gặp người thuê đất này nói hết thời hạn hợp đồng sẽ lấy lại đất và người thuê đất họ cũng đồng ý.

Bà xác định diện tích đất mà bà V, bà Ú cho rằng của cụ Đ1 để lại và khởi kiện chia thừa kế là bà không chấp nhận. Bởi lẽ, diện tích đất này đã thuộc về bà và các con bà. Ông P, bà V, bà Ú cũng đều biết và họ cũng đã đồng ý ký tên bán cho anh L1 nên không còn là tài sản của cụ Đ1 chết để lại. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Võ Văn P đã khai:

Thống nhất lời trình bày của bà V. Trong diện tích 4.832 m^2 đã được cấp GCNQSDĐ do mẹ ông đứng tên, hiện bà Q đang quản lý, sử dụng; phần diện tích còn lại 2.668 m^2 sau đó ông đã chuộc lại thì chưa có giấy hiện do ông đang quản lý. Ngoài ra, mẹ ông còn một phần diện tích đất khác chưa có GCNQSDĐ, cũng ở khu vực ấp X, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh hiện nay ông và bà Q quản lý, sử dụng nhưng ông không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu. Ngoài ra, không còn di sản nào khác. Đối với GCNQSDĐ diện tích 4.832 m^2 hiện do bà Q đang giữ, vì lúc thế đất thì bà Ú đã trực tiếp giao cho bà Q giữ giấy. Đối với chữ ký trong "*Giấy bán ruộng*" của ông T3 cho ông L1 là chữ ký của ông, bà V, bà Ú. Việc các anh em ông ký giấy này là để cho ông T3 bán đất ruộng của vợ chồng ông T3 đã được cấp GCNQSDĐ, đất ông T3 bán cho anh L1 giáp ranh đất mà mẹ ông thế cho vợ chồng ông T3. Ông thống nhất đối với yêu cầu chia thừa kế của bà V, bà Ú đối với diện tích đất 4.832 m^2. Tuy nhiên, phần ông được chia thì ông giao cho bà V, bà Ú, vì trước đây ông và ông T3 đã được mẹ chia cho đất rồi, còn bà V, bà Ú chưa được chia. Đối với phần diện tích đất mà mẹ ông chưa có GCNQSDĐ thì ông sẽ giao lại cho bà V, bà Ú. Trong vụ án này thì ông xác định là không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Lê Hoàng L1 đã khai:

Bản chính "*Giấy bán ruộng*" của ông T3, bà Q thì ông đang giữ, nhưng anh xác định là không nộp cho Toà án. Bởi vì đây là bản chính duy nhất nên anh giữ để làm tin. Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì anh không chấp nhận, vì đất này ông T3, bà

Q đã bán cho anh. Anh không đồng ý công ty nào tiến hành đo đạc, thẩm định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Võ Thị L, chị Võ Thị H, chị Võ Thị K1, chị Võ Thị G, chị Võ Thị H1, anh Võ Hoàng A thống nhất trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của bà Q là đúng và có cùng nguyện vọng với bà Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hồng T1 (tên gọi khác Bản) trình bày:

Năm 2011, ông có thoả thuận bằng lời nói với ông P để thuê ruộng, giá thoả thuận là 6.000.000 đồng/01 năm, diện tích thuê khoảng 0,4 ha và có chỉ ranh là 04 đám ruộng nhưng không biết số thửa, số tờ bản đồ và cũng không thấy GCNQSDĐ. Ông sản xuất được khoảng 04 năm thì ông P cho thuê thêm 01 đám ruộng đầu dưới hơn 0,1 ha với giá 1.000.000 đồng/01 năm, như vậy, tổng diện tích ông thuê của ông P hơn 0,5 ha với giá tiền 7.000.000 đồng/01 năm, thời hạn thuê đến cuối tháng 10/2023 âm lịch. Đến khoảng năm 2021, ông P cho rằng cần tiền mua bò nên ông đưa cho ông P số tiền 14.000.000 đồng là đến hết hạn thuê, việc đưa tiền cho ông P không có giấy tờ. Quá trình ông canh tác trên đất thì có bà Q (vợ ông T3) đến nói rằng: *"đất này trước đây mẹ chồng bà Q đã thế cho vợ chồng bà nhưng không chuộc nên thuộc về vợ chồng bà, do ông P khổ nên cho ông P mượn canh tác"*. Việc các đương sự tranh chấp về thừa kế đối với đất ông thuê thì ông không có ý kiến, đến kết thúc thời hạn thì ông trả lại đất cho ông P như lúc thuê, diện tích đất này như trích lục bản đồ Toà án cho ông xem, ông xin không tham gia giải quyết trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 651, 652, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị V, Võ Thị Ú đối với bà Nguyễn Thị Q về việc chia thừa kế đối với diện tích đất 4.031,2 m^2 thuộc thửa số 719/1.332 m^2 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 198/835,2 m^2, thửa 186/655,6 m^2, tờ bản đồ số 10 VN2000), 720/2.280 m^2 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 199/1.007,9 m^2, thửa 170/1.532,5 m^2, tờ bản đồ số 10 VN2000) tại ấp X, xã L, huyện B, Tây Ninh.

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 29/01/2024, bà V, bà Ú kháng cáo yêu cầu chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà V trình bày: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Q không chấp nhận kháng cáo của bà V, bà Ú.

* Trong phần tranh luận

- Luật sư T trình bày:

+ Tài sản này cụ Đ1 thế chấp (không phải chuyển nhượng) cho bà Q nên thuộc quyền sử dụng của cụ Đ1;

+ Giấy bán đất giữa ông T3 và anh L1 không có công chứng, chứng thực, tứ cận không phù hợp với đất tranh chấp;

+ Giao dịch giữa anh L1 và ông T3 không còn tồn tại trên thực tế và đất này ông P quản lý một phần. Tại phiên toà bà Q nói anh L1 đã trả lại đất cho bà Q.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, bà Ú; chia thừa kế diện tích đất 4.031,2 m^2 làm bốn kỷ phần trong đó bà V hưởng 03 kỷ phần do ông P, bà Ú nhường lại, vợ con ông T3 một phần.

- Ý kiến bà Q:

+ Cụ Đ1 đã thế chấp đất này cho bà, sau đó các anh chị em chồng đã cùng chồng bà ký bán cho ông L1 thì nay đất cụ Đ1 còn đâu để chia.

+ Luật sư T cho rằng việc các anh chị em bên chồng cùng chồng bà ký giấy bán là bán đất riêng của vợ chồng bà cho anh L1 là không đúng, vì nếu bán đất riêng vợ chồng bà thì không cần các em chồng ký vì vợ chồng bà có quyền định đoạt.

- *Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:

+ Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà V, bà Ú; chia thừa kế thửa đất 186, 170 của cụ Đ1 làm 04 phần cho các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Đ, bà Võ Thị Thúy K, chị Võ Thị H, chị Võ Thị K1, chị Võ Thị G, chị Võ Thị H1, ông Lê Hoàng L1 đã được Toà án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai

không lý do, ông Nguyễn Hồng T1 vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Trong thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm ông Võ Văn P chết, Toà án đưa vợ và con ông P là bà Nguyễn Thị Đ và chị Võ Thị Thúy K tham gia tố tụng là phù hợp tại Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà V, bà Ú khởi kiện bà Q yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 4031,2 m^2, toạ lạc tại ấp X, xã L, huyện B, do cụ Ngô Thị Đ1 đứng tên GCNQSDĐ. Bà Q không đồng ý.

[3] Xét kháng cáo của bà V, bà Ú thấy rằng:

[3.1] Về tài sản tranh chấp: các đương sự đều thống nhất phần đất tranh chấp diện tích 4.031,2 m^2, thửa đất số 719, 720 thuộc tờ bản đồ số 02 (tương ứng các thửa 186, 198, 170, 199, tờ bản đồ số 10 VN2000) toạ lạc tại ấp X, xã L, huyện B, Tây Ninh là đất của cụ Ngô Thị Đ1 đã được cấp GCNQSDĐ.

[3.2] Về chứng cứ: bà Q trình bày đất này cụ Đ1, bà Ú, ông P đã thế cho vợ chồng bà vào năm 1993 thể hiện tại *"Giấy thuế ruộng"*. Mặc dù chứng cứ này là bản pho to, không ghi về diện tích, số thửa, số tờ bản đồ chỉ thể hiện 06 đám ruộng nhưng ông P, bà V, bà Ú và bà Q đều thừa nhận có việc cụ Đ1 đã thế đất này và thừa nhận nội dung trong *"giấy thuế ruộng"* bản pho to là đúng, cụ thể: cụ Đ1 thế cho vợ chồng ông T3, bà Q diện tích 06 đám nhỏ, lớn với giá 02 chỉ vàng 24K, thời gian thế từ năm 1993 đến năm 1996, với điều kiện là "*hết hạng mới được quyền chuộc lại nếu sau này không đúng thời hạn không được quyền chuộc*" và thực tế đất tranh chấp đã hết thời gian chuộc đất nhưng cụ Đ1 cũng như các con cụ Đ1 là ông P, bà Ú, bà V không ai chuộc đất đến năm 2017 bà V mới khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên thời hạn để chuộc đất đã hết, trong khi phía bị đơn sử dụng ổn định lâu dài. Ngoài ra, bà Q xuất trình giấy tay *"Giấy bán đất"* có nội dung là ông P, bà V, bà Ú cùng với ông T3 ký tên chuyển nhượng đất tranh chấp cho anh L1 vào năm 2009. Ông P, bà V, bà Ú đều thừa nhận có cùng ông T3 ký tên, nhưng cho rằng chuyển nhượng diện tích đất 4.000 m^2 của ông T3 đã được GCNQSDĐ tại ấp X, xã L, huyện B (giáp ranh với đất cụ Đ1 đã thế cho ông T3, bà Q). Lời trình bày của ông P, bà V, bà Ú là không có căn cứ. Bởi lẽ, nếu đất ông T3 đã được cấp GCNQSDĐ thì khi chuyển nhượng vợ chồng ông T3 hoàn toàn có quyền tự định đoạt mà không cần ông P, bà V, bà Ú phải đồng ý. Hơn nữa, trong giấy bán đất ghi "*nguồn gốc đất do cha mẹ để lại*" và tại thời điểm ông Trung chuyển n cho anh L1 thì cụ Đ1 (là người được cấp giấy) đã chết nên gia đình ông T3 yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Đ1 là bà V, ông P, bà Ú cùng ký tên xác định việc bán là phù hợp với lời khai của bà Q. Do đó, cấp sơ thẩm xác định tài sản cụ Đ1 không còn nên không chấp yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà V, bà Ú đối với thửa đất 719, 720 là có cơ sở. Kháng cáo của bà V, bà Ú không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của bà V, bà Ú không được chấp nhận nên bà V, bà Ú mỗi người phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị V, Võ Thị Ú;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 01/2024/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 623, 651, 652, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 166, 167 của Luật đất đai năm 2013; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị V, Võ Thị Ú đối với bà Nguyễn Thị Q về yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 4.031,2 m^2 thuộc thửa số 719, 720 tờ bản đồ số 02 (tương ứng các thửa 198, 199, 186, 170, tờ bản đồ số 10), toạ lạc tại ấp X, xã L, huyện B, Tây Ninh *(kèm theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 03/8/2023).*

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Bà Võ Thị V phải chịu 17.569.000 đồng, ghi nhận bà Võ Thị V đã nộp và chi xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Võ Thị V, bà Võ Thị Ú, bà Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Võ Thị V, Võ Thị Ú mỗi người số tiền 937.500 (chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0020741, 0020742 ngày 04/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Võ Thị V, bà Võ Thị Ú mỗi người phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà V, bà Ú mỗi người đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0012114, 0012113 ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận bà V, bà Ú đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC;
- VKSNDCC;
- Phòng KT-NV;
- TAND huyện Bến Cầu;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- CCTHADS huyện Bến Cầu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

Phạm Văn Tâm